

CHƯƠNG 3:

GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1

NỘI DUNG

I. LÝ LUẬN CỦA CÁC MÁC VỀ GIÁ TRỊ
THẶNG DƯ

II. TÍCH LUỸ TƯ BẢN

III. CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ
THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ
TRƯỜNG



I. LÝ LUẬN CỦA CÁC MÁC VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

1. Nguồn gốc của giá trị thặng dư

a. Công thức chung của tư bản

❖ Tiền thông thường

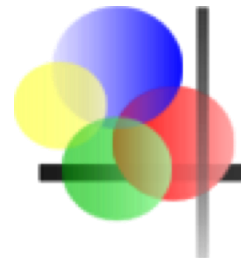
(H-T-H')

❖ Tiền với tư cách là tư bản(T-H-T')

❖ Giống nhau:

- Các nhân tố :T,H, người mua, người bán
- Các giai đoạn mua, bán.

	H-T-H'	T-H-T'
Điểm khởi đầu, kết thúc	H	T
Các giai đoạn	Bán trước, mua sau	Mua trước, bán sau
Mục đích lưu thông	GTSD	Sự lớn lên của GT $T' > T$
Số lần vận động	Giới hạn	Không giới hạn ⁴



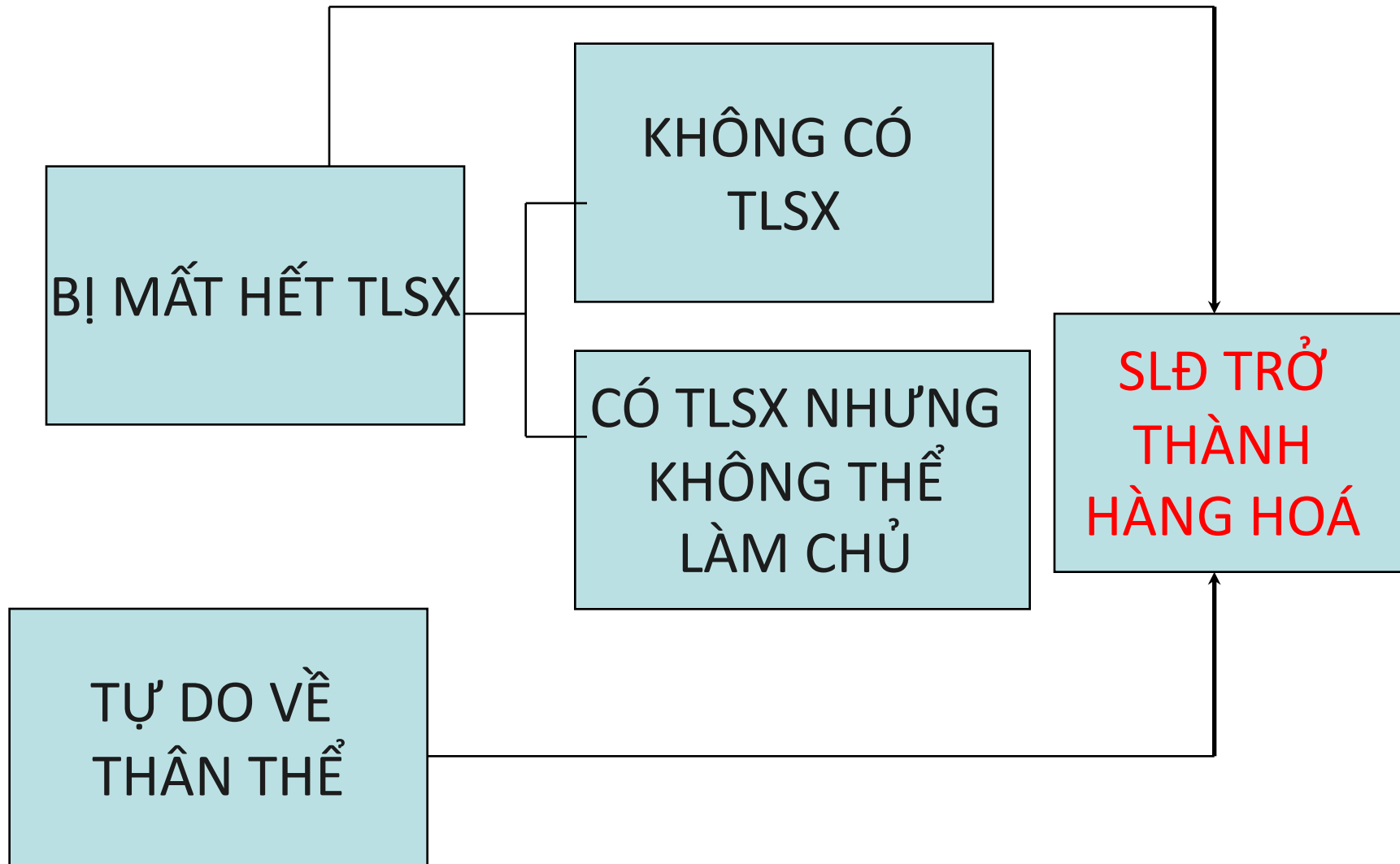
Kết luận

1. Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư
 2. $T-H-T'$ là công thức chung của mọi tư bản
- “ Tư bản vừa sinh ra trong lưu thông đồng thời đứng bên ngoài quá trình lưu thông. Tư bản chỉ có thể đứng bên ngoài lưu thông đồng thời cũng không thể đứng bên ngoài quá trình lưu thông ”*

b. Hàng hóa sức lao động và tiền công TBCN

ĐN: Sức lao động là toàn bộ năng lực thể chất và tinh thần tồn tại trong cơ thể một con người đang sống

Điều kiện để sức lao động trở thành hàng hoá



Hai thuộc tính của hàng hoá sức lao động

Đo lường gián tiếp thông qua giá trị
TLSH tái sản xuất sức lao động

Bao hàm yếu tố tinh thần, lịch sử

Giá trị hàng
hoá sức
lao động

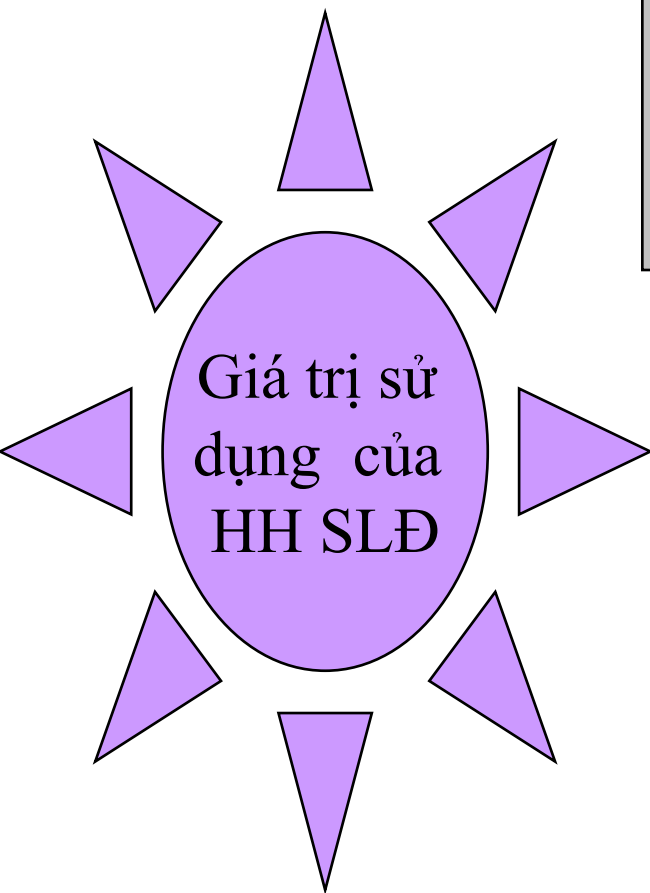
Giá trị tối thiểu của HH SLĐ gồm 3 bộ phận

(1) Giá trị TLSH vật chất và tinh thần cần thiết để tái sản xuất sức lao động của Công nhân.

(2) Phí tổn đào tạo công nhân

(3) Giá trị TLSH cần thiết nuôi sống con cái công nhân





Thoả mãn nhu cầu của người mua →
Sử dụng trong quá trình sản xuất

Trong quá trình tiêu dùng, nó có
khả năng tạo ra lượng giá trị mới
lớn hơn lượng giá trị của bản
thân nó $(m+v) > v$

Chìa khóa giải quyết
mâu thuẫn CT
chung của TB

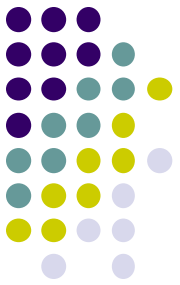
c. Quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư



Quá trình sản xuất TBCN

- ❖ ĐN: Quá trình sản xuất TBCN là sự thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng và quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư.
 - Là quá trình tiêu dùng TLSX và sức lao động mà nhà tư bản đã mua.
- ❖ Đặc điểm quá trình sản xuất TBCN:
 - Công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản
 - Sản phẩm làm ra thuộc về nhà tư bản.

❖ Quá trình sản xuất bông thành sợi



(1) **Giai đoạn 1: Chuẩn bị sản xuất**

Để sản xuất 1 kg sợi cần

- 1kg bông : giá 20\$
- Khấu hao máy: 3\$
- Thuê công nhân: 5\$ / ngày

Giả định:

- Công nhân tạo ra lượng giá trị mới 1\$/1 giờ lao động
- Năng suất lao động cao cao, chỉ cần 1 phần của ngày lao động đã chuyển hết số bông thành sợi.

5 giờ đầu

Giá trị của 1kg sợi= 28\$

- Nhờ lao động cụ thể chuyển: 20\$ bông, 3\$ khấu hao máy
- Nhờ lao động trừu tượng tạo ra giá trị mới 5\$

5 giờ kế tiếp

Giá trị 1kg sợi: 28\$

Giá trị tạo ra sau 1 ngày = 2kg sợi x 28= 56\$

Chi phí sản xuất: 51\$

- 2 kg bông: 40\$
- Khấu hao máy : 6\$
- Thuê công nhân: 5\$

5\$

**Giá trị
thặng dư**

❖ Kết luận:

- (1) Giá trị thặng dư(m): là một bộ phận giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra trong sản xuất và bị nhà tư bản chiếm không
- (2) Quá trình sx TBCN là quá trình tạo ra giá trị và là quá trình tạo ra giá trị vượt quá điểm mà ở đó đủ bù đắp giá trị sức lao động.
- (3) ngày lao động của công nhân được chia làm 2 phần
 - Thời gian lao động cần thiết.
 - Thời gian lao động thặng dư

Kết luận (t.t)

(4) Giải quyết mâu thuẫn trong CT chung: chỉ trong lưu thông nhà tư bản mới mua được H đặc biệt (sức lao động), sau đó nhà tư bản sử dụng H đặc biệt này trong sản xuất (tức ngoài lưu thông) để tạo ra m cho nhà tư bản.

d. Tư bản bất biến và tư bản khả biến

a. Bản chất của tư bản

- **Tư bản** là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột lao động làm thuê
- **Bản chất của tư bản** thể hiện quan hệ xã hội, là quan hệ mà giai cấp tư bản bóc lột công nhân làm thuê.

Tư bản bất biến

TB bất biến

(c)

Tồn tại dưới
hình thái TLSX

TB khả biến

(v)

Sức lao động

Lao động cụ thể

Bảo toàn, di chuyển giá
trị

**Lao động trừu
tượng**

Sáng tạo

Giá trị cũ (c)

**Giá trị mới
(v+m)**

d. Tư bản bất biến và tư bản khả biến

❖ **Căn cứ phân chia:**

dựa vào tính chất 2 mặt của lao động

❖ **Ý nghĩa phân chia** : xác định vai trò của các bộ phận tư bản trong sản xuất ra m

Tư bản cố định và tư bản lưu động

TB cố định
(C1)

Chuyển dần giá trị

Khấu hao và hao mòn

TB LƯU
ĐỘNG
(C2+ v)

Chuyển hết giá trị

Giá trị của
HH
C+V+M

Tư bản cố định và tư bản lưu động

- **Căn cứ phân chia:** dựa vào *phương thức chuyển giá trị* của các bộ phận tư bản trong SX
- **Ý nghĩa phân chia:**
 - Giúp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.
 - + Tăng tốc độ chu chuyển tư bản
 - + Giảm hao mòn hữu hình và vô hình

2. Bản chất của giá trị thặng dư

a. Tỷ suất giá trị thặng dư

$$m' = \frac{m}{v} * 100 = \frac{thoigianlaodongthangdu}{thoigianlaodongtatyeu} . 100$$

- ✓ Tỷ suất giá trị thặng dư : là tỷ lệ % giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến cần thiết để sản xuất ra giá trị thặng dư
- ✓ Ý nghĩa : phản ánh trình độ bóc lột của nhà tư bản với lao động làm thuê



b. Khối lượng giá trị thặng dư

$$M = m' * V$$

Trong đó: M là khối lượng giá trị thặng dư

m' là tỷ suất giá trị thặng dư

V là tổng tư bản khả biến được sử dụng

✓ Ý nghĩa: M phản ánh quy mô bóc lột

3. Hai phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư

a. Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối

- Sử dụng trong giai đoạn đầu phát triển của CNTB
- **Phương pháp:**
 - Kéo dài ngày lao động
 - Độ dài thời gian lao động tất yếu : không đổi.
 - Độ dài thời gian lao động thặng dư được kéo dài ra.



b. Phương pháp sản xuất gttd tương đối

- Sử dụng phổ biến trong các giai đoạn phát triển sau của CNTB
- **Phương pháp:**
 - Độ dài ngày lao động không đổi.
 - Thời gian lao động thặng dư được kéo dài ra.
 - Thời gian lao động tất yếu được rút ngắn
 - Nâng cao NSLĐ trong những ngành sản xuất ra TLSH

So sánh 2 phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư

Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối	Sản xuất giá trị thặng dư tương đối
Sử dụng phổ biến trong giai đoạn đầu phát triển của CNTB	Sử dụng phổ biến trong giai đoạn phát triển sau của CNTB.
GTTD được sản xuất bằng cách kéo dài ngày lao động	Độ dài ngày lao động không đổi
Độ dài thời gian lao động tất yếu: không đổi	Độ dài thời gian lao động tất yếu: rút ngắn
Độ dài thời gian lao động thặng dư : được kéo dài ra	Độ dài thời gian lao động thặng dư: được kéo dài ra
Phương pháp: - Kéo dài ngày lao động.	- Rút ngắn thời gian lao động tất yếu. - Muốn rút ngắn thời gian lao động tất yếu → giảm giá trị sức lao động → giảm giá trị những TLSH → tăng NSLĐ trong các ngành sản xuất ra TLSH hoặc trong các ngành sản xuất ra TLSX để sản xuất ra TSLH.

4. Sản xuất giá trị thặng dư- Quy luật kinh tế tuyệt đối trong CNTB

a. **Vị trí** : là quy luật kinh tế tuyệt đối của CNTB, chi phối mọi hoạt động trong xã hội tư bản.



b. **Nội dung** : là sản xuất ra m bằng cách bóc lột lao động làm thuê



Sản xuất m là quy luật tuyệt đối của CNTB

- Quy luật này phản ánh **mối quan hệ kinh tế bản chất nhất của CNTB** (tư bản bóc lột lao động làm thuê), vạch rõ **mục đích** của sản xuất TBCN và **phương tiện** để đạt mục đích đó.
- **Mục đích**: là sản xuất ra m không phải là giá trị sử dụng.
- **Phương tiện**: tăng cường độ lao động, kéo dài ngày lao động, tăng năng suất lao động.

Biểu hiện của quy luật sản xuất giá trị thặng dư

- Trong giai đoạn CNTB tự do cạnh tranh
- Trong giai đoạn độc quyền

II. TÍCH LUỸ TƯ BẢN

1. Bản chất của tích lũy tư bản

- ❑ Tích lũy tư bản là *quá trình tư bản hoá giá trị thặng dư*, hay là quá trình biến giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm để mở rộng sản xuất.
- ❑ Động cơ của tích lũy tư bản: là **theo đuổi giá trị thặng dư**.

1. Bản chất của tích lũy tư bản

□ Kết quả:

- Tư bản tích lũy chiếm tỷ lệ ngày càng lớn so với tổng tư bản.
- Quá trình tích lũy tư bản đã làm cho quyền sở hữu trong nền kinh tế biến thành quyền chiếm đoạt TBCN.



2. Những nhân tố làm tăng quy mô của tích lũy tư bản

Giả định tỷ lệ phân chia m thành quỹ tích lũy và quỹ tiêu dùng được cố định

⇒ Các nhân tố ảnh hưởng đến m cũng là nhân tố ảnh hưởng đến tích lũy tư bản

a. Tăng tỷ suất giá trị thặng dư (m')

- Tăng cường độ lao động, kéo dài ngày lao động, cải tiến quá trình tổ chức lao động...

b. Năng suất lao động xã hội

- \uparrow NSLĐ \rightarrow \downarrow giá trị của TLSX và TLSH.
- + Có thể lấn sang quỹ tiêu dùng nhưng tiêu dùng không giảm, hoặc tiêu dùng tăng.
- + Với quỹ tích lũy như cũ có thể mua thêm nhiều TLSX hơn trước

c. Sử dụng hiệu quả máy móc

- **TB sử dụng:** về hình thái vật chất máy móc sử dụng đầy đủ chức năng
- **TB tiêu dùng:** Về giá trị chỉ tiêu dùng một phần

d. Quy mô tư bản ứng trước

Quy mô tư bản ứng trước càng lớn thì V càng lớn, nếu V càng lớn thì M càng lớn.

$$M = m' \cdot V$$



3. Hệ quả tích lũy tư bản

a. Tích tụ tư bản:

- + Là sự tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt bằng cách tư bản hoá giá trị thặng dư, là kết quả trực tiếp của tích lũy tư bản
- + Xét về mặt làm tăng quy mô của tư bản cá biệt là tích tụ tư bản.

- ❖ **Tập trung tư bản** là sự tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt bằng cách hợp nhất một số tư bản cá biệt sẵn có trong xã hội.
- ❖ Sự khác nhau giữa tích tụ tư bản và tập trung tư bản?

a. Cấu tạo hữu cơ của tư bản

- **Cấu tạo kỹ thuật:** là quan hệ giữa số lượng TLSX và sức lao động để sử dụng TLSX
- VD: 10 máy dệt / 3 công nhân
- **Cấu tạo giá trị:** là quan hệ giữa số lượng giá trị tư bản bất biến và giá trị tư bản khả biến cần thiết để tiến hành sản xuất

VD: Tư bản sản xuất gồm:

- - Giá trị TLSX: 10.000 \$, giá trị sức lao động : 2.000 \Rightarrow cấu tạo giá trị $= (c/v) = (5/1)$

- ❖ **Cấu tạo hữu cơ của tư bản** : là quan hệ giữa cấu tạo kỹ thuật và cấu tạo giá trị của tư bản do cấu tạo kỹ thuật quy định.

Cấu tạo hữu cơ của tư bản

- Xu hướng chung của tích lũy tư bản sẽ làm tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản.
- Tác động của tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản?

Quá trình tích lũy tư bản là quá trình bản cùng hoá giai cấp vô sản

- ❖ Thất nghiệp
- ❖ Nguyên nhân: tiến bộ KHKT làm cho (c/v) có xu hướng tăng ⇒ gây ra nạn nhân khẩu thừa tương đối trong CNTB.
- Các hình thức tồn tại của nạn nhân khẩu thừa tương đối:
 - + Nhân khẩu thừa lưu động
 - + Nhân khẩu thừa tiềm tàng
 - + Nhân khẩu thừa ngừng trệ



Sự bần cùng hoá giai cấp vô sản

- **Bần cùng hoá tương đối:** tỷ trọng thu nhập của giai cấp công nhân trong tổng thu nhập có xu hướng giảm
- **Bần cùng hoá tuyệt đối :** mức sống của công nhân giảm sút so với trước (khi tiêu dùng giảm tuyệt đối, khi tiêu dùng cá nhân tăng nhưng chậm hơn mức tăng của nhu cầu do hao phí sức lao động nhiều hơn.
- **Các nhân tố chống lại sự bần cùng hoá giai cấp vô sản:** cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đòi tăng lương, giảm giờ làm, cải thiện điều kiện làm việc...

III. CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KTTT

1. Lợi nhuận
2. Lợi tức
3. Địa tô tư bản chủ nghĩa

I. LỢI NHUẬN BÌNH QUÂN VÀ GIÁ CẢ SẢN XUẤT

1. Lợi nhuận

a. Chi phí sản xuất TBCN

Chi phí thực tế

Về chất: - là hao phí lao động xã hội cần thiết để sản xuất hàng hoá

• **Về lượng:**

- Bằng giá trị của hàng hoá

$$G = c + v + m$$

Chi phí SX TBCN

là chi phí mà nhà tư bản ứng ra để mua TLSX và sức lao động để tiến hành sản xuất

• **Về lượng**

- $K = c + v$

- $K < G$

- K là giới hạn dưới trong kinh doanh

b. Bản chất của lợi nhuận

- Lợi nhuận (p) là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư. Đó là số tiền mà nhà tư bản có được do có sự chênh lệch giữa giá trị hàng hoá và chi phí sản xuất TBCN.

$$G = c + v + m$$

$$\Rightarrow G = k + p$$

• So sánh p và m?

- Về chất:

- + Điều có cùng nguồn gốc là kết quả của lao động không công của công nhân làm thuê.
- + m là nội dung bên trong được tạo ra trong sản xuất, p là hình thức biểu hiện bên ngoài thu được từ lưu thông

- Về lượng: nếu bán hàng hoá với

- + Giá cả $>$ giá trị $\Rightarrow p > m$
- + Giá cả $=$ giá trị $\Rightarrow p = m$
- + Giá cả $<$ giá trị $\Rightarrow p < m$

c. Tỷ suất lợi nhuận

$$p' = \frac{P}{K} * 100 = \frac{m}{c + v} * 100$$

* So sánh p' và m' ?

- Về lượng : $p' < m'$
- Về chất:
 - + p' phản ánh nơi đầu tư có lợi
 - + m' phản ánh trình độ bóc lột của nhà tư bản với công nhân làm thuê

d. Nhân tố ảnh hưởng tỷ suất lợi nhuận

- m' (+)
- c/v (-)
- Tốc độ chu chuyển tư bản (+)

Tăng tốc độ chu chuyển \rightarrow tăng m

- Tiết kiệm tư bản bất biến (-)

C càng nhỏ p' càng lớn

e. Lợi nhuận bình quân

❑ Cạnh tranh trong nội bộ ngành và sự hình thành giá trị thị trường

- ĐN là cạnh tranh giữa các **DN trong cùng 1 ngành**, cùng sản xuất loại hàng hoá nhằm mục đích giành **ưu thế** trong sản xuất và tiêu thụ hàng hoá và **thu lợi nhuận siêu ngạch**



❑ Cạnh tranh trong nội bộ ngành và sự hình thành giá trị thị trường

- **Biện pháp**: cải tiến kỹ thuật, nâng cao NSLĐ để hạ thấp giá trị cá biệt của hàng hoá so với giá trị xã hội của hàng hoá \Rightarrow thu LN siêu ngạch
- **Kết quả** : hình thành **giá trị thị trường** (giá trị xã hội) của hàng hoá, điều kiện sản xuất trung bình của ngành thay đổi

❑ Cạnh tranh giữa các ngành và sự hình thành giá cả sản xuất và lợi nhuận bình quân

Nguyên nhân : do điều kiện sản xuất mỗi ngành khác nhau nên p' của mỗi ngành có sự chênh lệch
⇒ cạnh tranh giữa các ngành

ĐN: là cạnh tranh giữa các nhà tư bản trong các ngành sản xuất khác nhau nhằm tìm nơi đầu tư có lợi

Biện pháp: tự do di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác (khi CNTB phát triển cho phép tự do di chuyển tư bản).

Kết quả: hình thành **tỷ suất lợi nhuận bình quân**,
giá trị hàng hoá chuyển thành giá cả sản xuất

[illegible]

❑ Tỷ suất lợi nhuận bình quân

ĐN: là tỷ số tính theo % giữa tổng giá trị thặng dư và tổng số tư bản xã hội đã đầu tư vào các ngành của nền sản xuất TBCN

$$\overline{p'} = \frac{\sum m}{\sum (c + v)} * 100 = \frac{\sum P}{\sum K} * 100$$

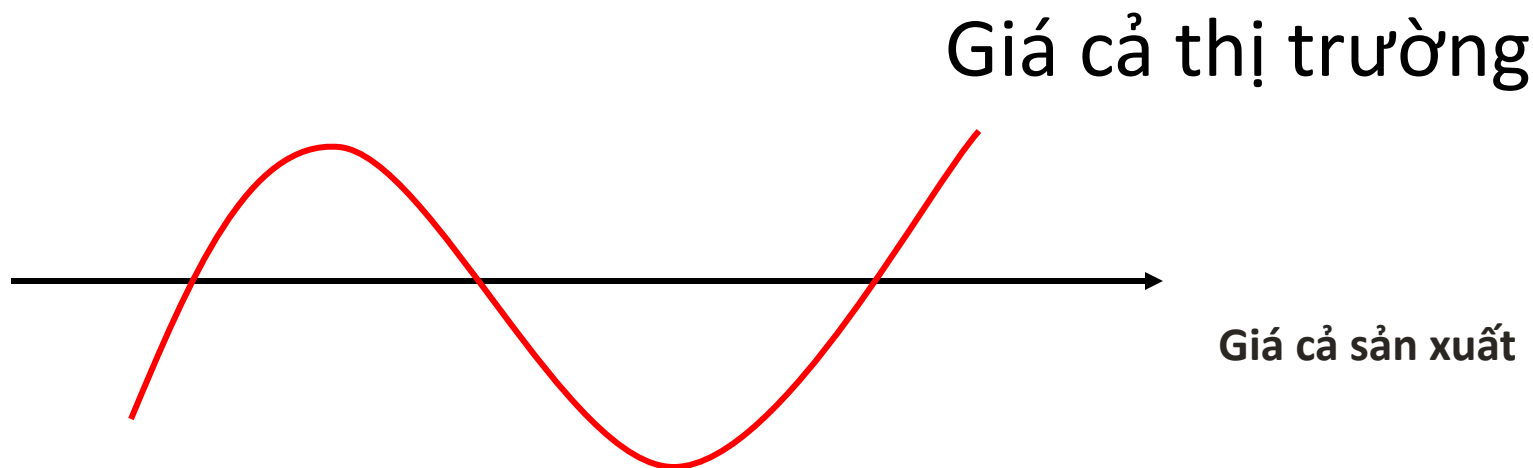
- **Lợi nhuận bình quân:** là số lợi nhuận bằng nhau của những tư bản bằng nhau đầu tư vào các ngành khác

$$\bar{P} = \bar{P}' * K$$



- Giá cả sản xuất

$$GIACASANXUAT = K + \bar{P}$$



❑ KẾT LUẬN

Trong giai đoạn CNTB tự do cạnh tranh thì:

- (1) Quy luật giá trị biểu hiện thành quy luật giá cả sản xuất
- (2) Quy luật giá trị thặng dư biểu hiện thành quy luật lợi nhuận bình quân
- (3) LNBO phản ánh toàn thể giai cấp tư sản bóc lột toàn thể giai cấp công nhân làm thuê



f. Lợi nhuận thương nghiệp

(1) LN thương nghiệp không phải do mua rẻ bán đắt mà do các nhà tư bản thương nghiệp:

- + Mua với giá < giá trị .
- + Khi bán thì bán đúng giá trị củ hàng hoá

(2) Lợi nhuận thương nghiệp là **một bộ phận giá trị thặng dư** do người công nhân **tạo ra trong sản xuất được** nhà tư bản công nghiệp nhượng lại một phần để thực hiện chức năng lưu thông hàng hoá thay cho nhà tư bản công nghiệp



g Lợi tức

❑ Tư bản cho vay

- Tư bản cho vay nặng lãi có trước tư bản cho vay trong CNTB.
- Trong CNTB toàn tại 2 trạng thái: người có thừa vốn và người thiếu vốn để đầu tư, đó là cơ sở để xuất hiện tư bản cho vay
- **Quyền sở hữu tách khỏi quyền sử dụng**, người sử dụng vốn vay sau một thời gian phải trả cho người sở hữu một món tiền, đó là lợi tức



❑ Lợi tức và tỷ suất lợi tức

$$Z' = \frac{Z}{Sotubanchovay} * 100$$

Z: lợi tức, Z' : tỷ suất lợi tức

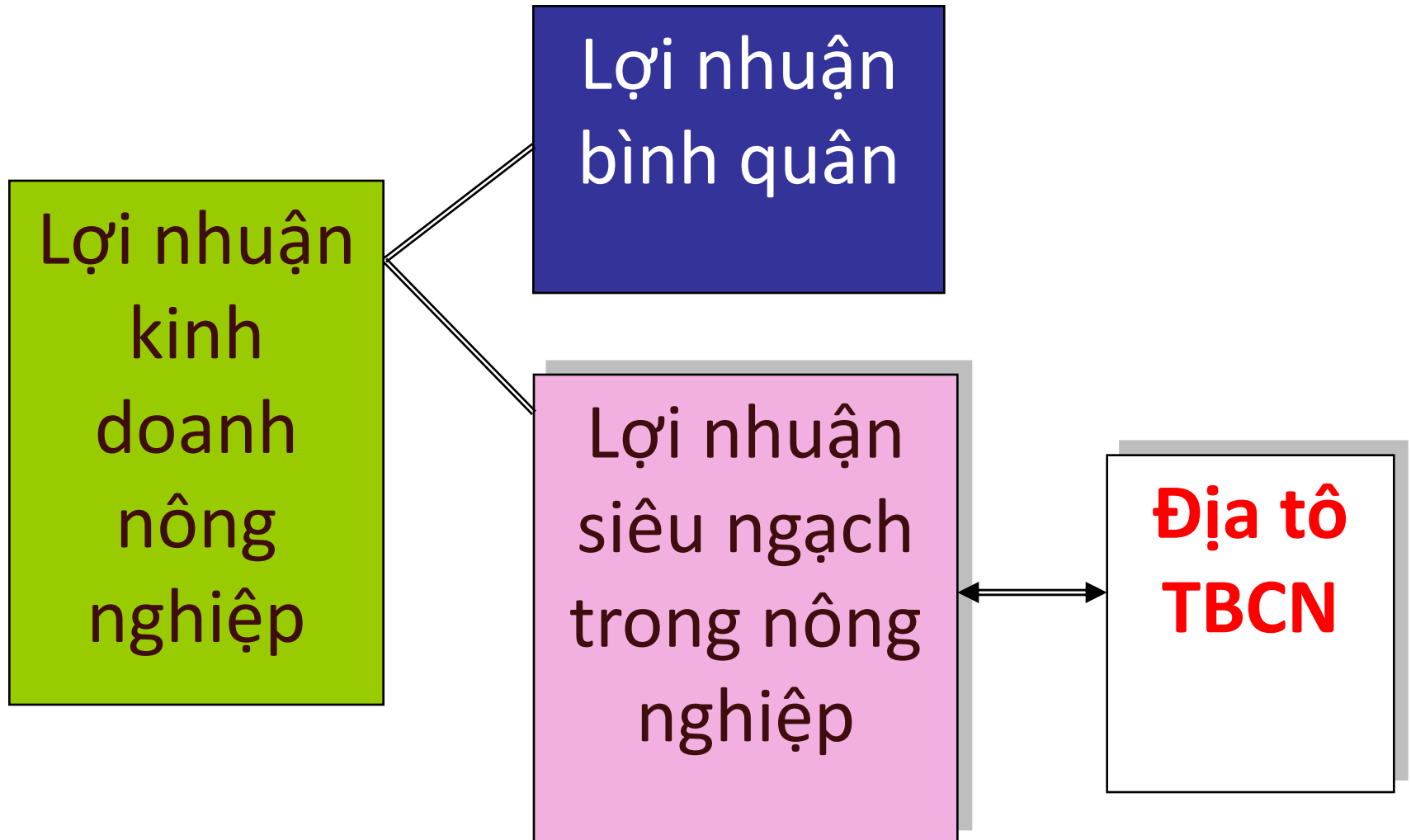
* Điều kiện : $0 < Z' < \bar{P}'$

- Giới hạn dưới của Z' là > 0 , do kinh doanh lời hay lỗ đều phải trả lãi
- Giới hạn trên trong kinh doanh không thể lớn hơn tỷ suất lợi nhuận bình quân.
- Trong giới hạn trên thì tỷ suất lợi tức phụ thuộc vào quan hệ cung- cầu về vốn vay trên thị trường

- **Bản chất của lợi tức:** là **một bộ phận lợi nhuận bình quân** mà người đi vay trả cho chủ sở hữu vốn vay để có thể sử dụng vốn trong một thời gian nhất định
- **Nguồn gốc của lợi tức:** là **một bộ phận của giá trị thặng dư** do người công nhân làm thuê tạo ra trong lĩnh vực sản xuất nhưng việc nhà tư bản cho vay thu được lợi tức đã che giấu bản chất bóc lột trong CNTB.

$$T \dots T' \text{ với } T' = T + \Delta t$$

3. Địa tô tư bản chủ nghĩa



❖ Bản chất của địa tô TBCN là bộ phận lợi nhuận siêu ngạch dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân của tư bản đầu tư trong nông nghiệp do công nhân nông nghiệp tạo ra mà nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải nộp cho chủ đất với tư cách là người sở hữu ruộng đất

Địa tô chênh lệch

Là phần lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân thu được trên ruộng đất có điều kiện sản xuất thuận lợi hơn.

R_{cl} = giá cả nông phẩm trên ruộng đất xấu nhất – giá cả nông phẩm trên ruộng đất tốt và trung bình

R_{cl1}

Thu được trên ruộng đất có điều kiện thuận lợi

R_{cl2}

Thu được trên ruộng đất được đầu tư thâm canh tăng năng suất

Các loại hình địa tô

Địa tô tuyệt đối

Là phần lợi nhuận siêu ngạch dôi ra ngoài LNBBQ.

$R_{td} = \text{giá trị nông phẩm} - \text{giá cả sản xuất chung}$



- Thu được trên mọi loại đất.
- (c/v) trong NN thấp hơn CN.
- Độc quyền sở hữu ruộng đất ngăn cản hình thành LNBBQ giữa nông nghiệp và công nghiệp.

Các loại hình địa tô

Địa tô độc quyền

- Tồn tại trong nông nghiệp, CN khai thác, khu đất ở thành phố
- Là lợi nhuận siêu ngạch do giá cả độc quyền của sản phẩm thu được trên các loại đất trên